

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137,794,859,074	174,497,164,546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17,886,794,423	25,983,767,039
1. Tiền	111		7,718,620,928	983,767,039
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,168,173,495	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	32,293,735,588
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	32,293,735,588
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70,485,809,968	62,981,728,420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	34,204,545,158	19,101,079,945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,636,891,418	2,535,797,437
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	35,641,827,111	43,342,304,757
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		49,422,058,919	53,222,868,429
1. Hàng tồn kho	141	V.6	49,422,058,919	53,222,868,429
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		195,764	15,065,070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		195,764	15,065,070
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119,585,392,587	136,114,550,135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		69,209,837,709	85,989,935,582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	65,140,152,925	81,637,013,679
- Nguyên giá	222		518,656,645,026	512,696,561,316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(453,516,492,101)	(431,059,547,637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,069,684,784	4,352,921,903
- Nguyên giá	228		7,067,859,922	7,067,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,998,175,138)	(2,714,938,019)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329,785,454	329,785,454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454	329,785,454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,782,271,000	17,790,431,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		293,046,000	301,206,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32,263,498,424	32,004,398,099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	31,690,251,451	32,004,398,099
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		573,246,973	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		257,380,251,661	310,611,714,681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		105,829,560,400	156,393,556,761
I. Nợ ngắn hạn	310		81,039,836,367	131,603,832,728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	9,988,764,487	8,240,317,835
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	24,581,641,927	22,833,310,054
3. Phải trả người lao động	314		10,388,908,486	7,349,818,585
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	32,357,107,706	88,672,002,066
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,723,413,761	4,508,384,188
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		24,789,724,033	24,789,724,033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	24,439,794,065	24,439,794,065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151,550,691,261	154,218,157,920
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	151,160,691,261	153,828,157,920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,930,864,428	21,175,740,119
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,905,476,833	14,328,067,801
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		408,381,901	7,921,145,421
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,497,094,932	6,406,922,380
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		257,380,251,661	310,611,714,681

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	118,901,165,751	85,898,142,875	524,137,621,944	360,428,832,619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		118,901,165,751	85,898,142,875	524,137,621,944	360,428,832,619
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	97,522,727,957	67,786,067,786	417,543,357,306	286,986,238,927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,378,437,794	18,112,075,089	106,594,264,638	73,442,593,692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,137,502,662	2,691,315,708	3,422,612,566	4,744,182,273
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	0	0	118,228,636	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	0	118,228,636	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	13,758,894,256	11,865,118,142	53,227,848,292	40,796,438,085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	9,173,627,044	5,864,626,380	33,382,101,616	27,371,601,524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		583,419,156	3,073,646,275	23,288,698,660	10,018,736,356
11. Thu nhập khác	31	VI.6	80,512,817	7,808,000	770,241,866	7,808,000
12. Chi phí khác	32	VI.7	820,424,512	11,841,439	3,851,499,986	2,025,184,504
13. Lợi nhuận khác	40		-739,911,695	-4,033,439	-3,081,258,120	-2,017,376,504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-156,492,539	3,069,612,836	20,207,440,540	8,001,359,852
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	504,057,514	694,211,681	5,283,592,581	1,594,437,472
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-573,246,973	0	-573,246,973	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-87,303,080	2,375,401,155	15,497,094,932	6,406,922,380

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kế Toán Trưởng

Người lập biểu

Giám Đốc

toan

Phung



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh	1				
1. Lợi nhuận trước thuế		6,881,601,793	3,499,863,027	20,207,440,540	8,001,359,852
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	2	11,712,535,839	13,615,107,516	23,340,147,808	19,472,447,494
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,035,195,621)	(1,572,190,936)	(3,629,885,292)	(4,744,182,273)
- Chi phí lãi vay	6	118,228,636	-	118,228,636	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	17,677,170,647	15,542,779,607	40,035,931,692	22,729,625,073
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(34,541,826,027)	(5,049,975,116)	(8,077,442,148)	(3,897,029,167)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	818,169,184	(5,847,885,931)	3,800,809,510	(3,915,417,868)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	35,883,149,003	38,135,338,322	10,061,940,124	6,896,757,282
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	428,261,389	6,808,524,841	(259,100,325)	11,708,075,418
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(118,228,636)	-	(118,228,636)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(699,718,993)	(326,410,000)	(5,631,772,152)	(739,303,327)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3,190,339,817	415,499,091	3,880,068,866	415,499,091
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,143,485,795)	6,869,944,656	(15,358,137,407)	(13,651,617,518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	21,493,830,589	56,547,815,470	28,334,069,524	19,546,588,984
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(1,390,300,000)	(3,046,461,636)	(6,925,064,482)	(3,783,061,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	157,090,909	-	157,090,909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20,293,735,588)	-	(32,293,735,588)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32,293,735,588	20,000,000,000	32,293,735,588	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8,160,000	-	8,160,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	10,381,118,667	4,717,357,261	10,666,077,832	5,011,525,696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41,449,805,164	1,377,160,037	36,199,999,847	(11,065,271,528)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	26,200,000,000	-	26,200,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26,200,000,000)	-	(26,200,000,000)	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72,631,041,987)	-	(72,631,041,987)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72,631,041,987)	-	(72,631,041,987)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9,687,406,234)	57,924,975,507	(8,096,972,616)	8,481,317,456
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75,260,321,176	30,576,798,896	25,983,767,039	17,502,449,583
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65,572,914,942	88,501,774,403	17,886,794,423	25,983,767,039

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đoàn Thị Như Hoa
Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hùng
Phùng Sỹ Hùng

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 01 năm 2020
Giám Đốc
Nguyễn Kiên Cường
Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV - Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Hà Nội-Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	288,036,535	471,770,684
Tiền gửi ngân hàng	7,430,584,393	511,996,355
Các khoản tương đương tiền (*)	10,168,173,495	25,000,000,000
Cộng	17,886,794,423	25,983,767,039

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	-	-	32,293,735,588	32,293,735,588
Cộng	-	-	32,293,735,588	32,293,735,588

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	293,046,000	-	293,046,000	301,206,000	-	301,206,000

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN- Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	19,417,056,766	10,561,573,253
Công ty TNHH MTV thương mại Bia HN- Thanh Hóa	12,753,060,259	6,476,184,859
Phải thu khách hàng khác	2,034,428,133	2,063,321,833
Cộng	34,204,545,158	19,101,079,945

b/ Phải thu khách hàng dài hạn

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	19,417,056,766	10,561,573,253
Công ty TNHH MTV thương mại Bia HN - Thanh Hóa	12,753,060,259	6,476,184,859
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	-	96,900,000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	-	3,168,000
Cộng	32,170,117,025	17,137,826,112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1,747,708,649		1,677,738,934	
- Phải thu quỹ ĐTPT theo KTNN2016	0		8,941,434,267	
- Phải thu Công ty TNHH MTV TM bia				
- HN - Thanh hóa (Giá trị vô kết)	30,451,738,000		28,635,518,400	
- Phải thu tiền GPMB Nghi Sơn	1,159,348,481		1,159,348,481	
- Phải thu tiền lãi tạm tính	33,429,611		676,759,926	
- Phải thu khác	2,249,602,370		2,251,504,749	
Cộng	35,641,827,111	0	43,342,304,757	0
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	-		-	
Cộng ngắn và dài hạn	35,641,827,111	-	43,342,304,757	-

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	28,071,819,067		34,275,089,903	
- Công cụ, dụng cụ	756,288,675		978,448,179	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,330,524,988		9,164,106,829	
- Thành phẩm	7,263,426,189		8,805,223,518	
Cộng	49,422,058,919	-	53,222,868,429	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454		329,785,454	
- Silo chứa bột malt	0		-	
Cộng	329,785,454	-	329,785,454	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Dụng cụ quản lý		Đơn vị tính: VND Tổng Cộng
Số dư đầu năm	61,433,631,497	440,051,969,391	9,317,434,263	1,893,526,165	512,696,561,316				
Số tăng trong kỳ	1,572,741,482	1,659,300,000	755,800,000	2,937,223,000	6,925,064,482				
- Mua trong kỳ	1,572,741,482	1,659,300,000	755,800,000	2,937,223,000	6,925,064,482				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-				
- Tăng khác	-	143,549,175	821,431,597	-	964,980,772				
Số giảm trong kỳ	-	143,549,175	821,431,597	-	964,980,772				
- Thanh lý, nhượng bán	-	143,549,175	821,431,597	-	964,980,772				
Số dư cuối kỳ	63,006,372,979	441,567,720,216	9,251,802,666	4,830,749,165	518,656,645,026				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	44,356,503,043	376,944,820,539	9,014,265,515	743,958,540	431,059,547,637				
Số tăng trong kỳ	3,470,844,501	19,142,201,950	285,370,834	523,507,952	23,421,925,237				
- Khấu hao trong kỳ	3,124,258,524	19,123,773,378	285,370,834	523,507,952	23,056,910,689				
- Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi	346,585,976	18,428,571	-	-	365,014,548				
Số giảm trong kỳ	-	143,549,175	821,431,597	-	964,980,772				
- Thanh lý, nhượng bán	-	143,549,175	821,431,597	-	964,980,772				
- Giảm khác	-	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ	47,827,347,544	395,943,473,314	8,478,204,752	1,267,466,492	453,516,492,101				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	17,077,128,454	63,107,148,852	303,168,748	1,149,567,625	81,637,013,679				
Tại ngày cuối kỳ	15,179,025,435	45,624,246,902	773,597,914	3,563,282,673	65,140,152,925				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2,714,938,019	2,714,938,019
Số tăng trong kỳ	-	283,237,119	283,237,119
- Khấu hao trong kỳ		283,237,119	283,237,119
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	2,998,175,138	2,998,175,138
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	600,390,903	4,352,921,903
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	317,153,784	4,069,684,784

10. Chi phí trả trước	31,690,251,451	32,004,398,099
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	31,690,251,451	32,004,398,099
Công cụ, dụng cụ	7,127,855,145	10,710,450,425
Bao bì vỏ, kết, pallet	18,581,491,473	19,019,725,452
sửa chữa lớn TSCĐ	5,980,904,833	2,274,222,222
Cộng	31,690,251,451	32,004,398,099
11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	573,246,973	0

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn			26,200,000,000	26,200,000,000	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	0	0	26,200,000,000	26,200,000,000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13 Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9,988,764,487	9,988,764,487	8,240,317,835	8,240,317,835
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	1,081,619,000	1,081,619,000	2,972,847,490	2,972,847,490
Công ty CP Ngọc châu	1,366,767,000	1,366,767,000	-	-
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	2,699,123,500	2,699,123,500	-	-
Công ty CP HANACANS	2,204,576,078	2,204,576,078	2,473,920,370	2,473,920,370
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK		-	394,295,000	394,295,000
Phải trả đối tượng khác	2,636,678,909	2,636,678,909	2,399,254,975	2,399,254,975
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349,929,968	349,929,968	349,929,968	349,929,968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
Cộng	10,338,694,455	10,338,694,455	8,590,247,803	8,590,247,803

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	31/12/2019		01/01/2019	
		-		-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		-	850,712,500	
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	0	-	-	-
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		-	394,295,000	
Công ty cổ phần Bao Bi Habeco		-	456,417,500	
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	22,833,310,054	447,054,418,765	445,306,086,892	24,581,641,927
Thuế GTGT	2,938,642,150	55,558,330,924	56,810,965,192	1,686,007,882
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	57,287	13,374,302	13,431,589	0
Thuế TTĐB	19,200,399,712	378,672,378,204	376,114,466,051	21,758,311,865
Thuế TNCN	0	1,553,683,492	920,418,826	633,264,666
Thuế TNDN	694,210,905	5,443,790,176	5,633,943,567	504,057,514
Thuế khác	-	5,812,861,667	5,812,861,667	0
b/ Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế XNK	0	5,863,479	5,863,479	0
Thuế TNCN	14,869,306	14,869,306		0
Thuế Tài nguyên	195,764	0	0	195,764
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0		0	0
Thuế TNDN	0			0
Cộng	15,065,070	20,732,785	5,863,479	195,764

15 Chi phí phải trả	31/12/2019		01/01/2019	
a/ Ngắn hạn		-		-
b/ Dài hạn		0		0
Các khoản trích trước khác		0		0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>	0
16 Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019	
a/ Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn	151,877,829	145,190,393	
Bảo hiểm xã hội		-	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	473,703,480	469,946,040	
Phải trả cổ đông từ nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016	366,336,279	59,862,880,206	
Phải trả tiền cược chài, kết	29,983,469,440	28,167,049,840	
Tạm tính chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả 2019	1,134,970,274	0	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	246,750,404	26,935,587	
Cộng	<u>32357107706</u>	<u>88672002066</u>	
b/ Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17,100,000,000	17,100,000,000	
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662	
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991	
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045	
Cộng	<u>24439794065</u>	<u>24439794065</u>	0
Tổng cộng	<u>56,796,901,771</u>	<u>113,111,796,131</u>	
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xi nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)			
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
17 Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	
1 CN công ty TNHH thủy tinh MALAYA VN	1,073,422,780	1,373,397,437	
2 Công ty TNHH MTV xây dựng Quý An	0	342,000,000	
3 Công ty CP TM Tổng hợp Việt an		598,306,000	
4 Công ty TNHH cơ khí chính xác Vinakikai	146,281,080	0	
5 Công ty TNHH ĐT và PT TM quốc tế AG	179,714,966		
6 Cty TNHH MTV Việt Úc	150,000,000		
7 Cty TNHH kỹ thuật Minh Trí	585,750,000		
8 Cty TNHH EIP	297,000,000		
9 Đối tượng khác	204,722,592	222,094,000	
Cộng	<u>2,636,891,418</u>	<u>2,535,797,437</u>	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	32,236,074,498	9,357,492,241	159,917,916,739
Lãi trong kỳ				6,406,922,380	6,406,922,380
Quý khen thưởng, phúc lợi			(995,011,030)	(995,011,030)	(995,011,030)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển		-	11,060,334,379.00	-	(11,060,334,379)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(441,335,790)	(441,335,790)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	21,175,740,119	14,328,067,801	153,828,157,920
Lãi trong kỳ				15,497,094,932	15,497,094,932
Chi khác từ quỹ đầu tư					-
Phân phối lợi nhuận			(4,244,875,691)		(4,244,875,691)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển				(13,138,255,500)	(13,138,255,500)
Chia cổ tức năm 2017+2018				(200,000,000)	(200,000,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(581,430,400)	(581,430,400)
Quý khen thưởng, phúc lợi					
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	16,930,864,428	15,905,476,833	151,160,691,261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	366.99	377.28
- EUR	96.95	118.95
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
a/ Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	519,915,472,035	356,801,335,129
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,222,149,909	3,627,497,490
Cộng	524,137,621,944	360,428,832,619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	521,031,431,377	358,089,404,619
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	179,314,715,153	58,665,089,729
Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	149,280,555,347	56,587,988,071
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN - Thanh Hóa	340,600,756,951	298,577,145,869
Thuế TTĐB hàng bán cho MTV	221,390,492,039	193,788,559,510
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco (kho)	1,115,959,273	847,169,021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	417,543,357,306	286,986,238,927
Cộng	417,543,357,306	286,986,238,927
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,637,554,917	2,473,825,278
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,785,057,649	2,270,356,995
Cộng	3,422,612,566	4,744,182,273
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền vay	118,228,636	-
Cộng	118,228,636	-
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	207,272,726	
Các khoản khác	562,969,140	7,808,000
	770,241,866	7,808,000
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	
Phạt vi phạm hành chính + truy thu thuế theo KTNN	38,335,749	2,002,041,279
Các khoản khác	3,813,164,237	23,143,225
	3,851,499,986	2,025,184,504
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33,382,101,616	27,371,601,524
Chi phí nhân viên quản lý	13,218,348,694	10,960,509,587
Chi phí KH TSCĐ	465,960,752	535,197,358
Tiền thuê đất, thuế khác	3,636,364,334	3,611,960,097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí QLDN khác	16,061,427,836	12,263,934,482
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	53,227,848,292	40,796,438,085
Chi phí nhân viên	1,357,695,731	1,091,167,931
Chi phí công cụ, dụng cụ	21,193,341,148	24,972,320,169
Chi phí Khấu hao TSCĐ	32,727,275	32,727,271
Chi phí khuyến mãi	8,240,819,862	11,608,470,682
Các khoản chi phí bán hàng khác	22,403,264,276	3,091,752,032
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339,538,097,096	240,223,810,173
Chi phí nhân công	58,310,524,634	45,255,617,319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,561,800,337	19,449,538,446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,116,057,092	22,673,470,526
Chi phí khác bằng tiền	50,251,448,885	29,591,231,584
Cộng	506,777,928,044	357,193,668,048

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,207,440,540	8,001,359,852
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6,210,522,366	(29,172,491)
- Các khoản điều chỉnh tăng	7,995,580,015	2,241,184,504
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,785,057,649	2,270,356,995
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,785,057,649	2,270,356,995
Tổng lợi nhuận tính thuế	26,417,962,906	7,972,187,361
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5,283,592,581	1,594,437,472

VII. Thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	100,648,469,098
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	8,933,127,195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cả năm 2018

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường